

CÔNG TY CỔ PHẦN  
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI  
TÂY NINH

Số: 35 /2022/TTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

**Mã chứng khoán: TTT**

**Địa chỉ trụ sở chính:** 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

**Điện thoại:** 0276.3822376

**Website:** <http://tanitour.com.vn>

**Email:** [tanitour.tayninh@gmail.com](mailto:tanitour.tayninh@gmail.com)

**Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung**

**Chức danh: Phó phòng HCNS**

**Loại thông tin công bố:**

Định kỳ     24h     Bất thường     Theo yêu cầu     Khác

**Nội dung thông tin công bố:**

1. Báo cáo tài chính riêng Quý 3/2022

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/10/2022 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 22/10/2022

**Người được Ủy quyền Công bố thông tin**

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



**Phan Thanh Trung**

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÍ 3 NĂM 2022**

*Tháng 10 năm 2022*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/09/2022	Số tại 31/12/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>107,515,828,798</b>	<b>88,890,723,521</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14,703,068,230</b>	<b>19,201,815,095</b>
1. Tiền	111	VII.1a	703,068,230	901,815,095
2. Các khoản tương đương tiền	112	VII.1b	14,000,000,000	18,300,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>17,000,000,000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VII.2a	17,000,000,000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>75,006,545,713</b>	<b>68,972,976,782</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VII.3a	6,216,575,848	1,009,672,738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VII.11	595,500,000	433,432,810
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VII.4	67,000,000,000	67,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VII.5a	1,194,469,865	529,871,234
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VII.6	<b>273,248,891</b>	<b>619,099,826</b>
1. Hàng tồn kho	141		273,248,891	619,099,826
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>532,965,964</b>	<b>96,831,818</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VII.10a	527,296,785	17,396,035
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			79,435,783
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VII.13	5,669,179	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>31,929,175,583</b>	<b>34,088,675,176</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4,934,946,885</b>	<b>6,535,002,716</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VII.8	4,934,946,885	6,535,002,716

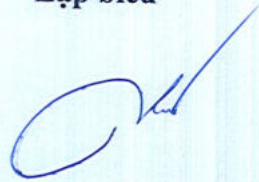


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/09/2022	Số tại 31/12/2021
- Nguyên giá	222		19,581,322,878	18,964,394,141
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14,646,375,993)	(12,429,391,425)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VII.9	<b>1,942,434,687</b>	<b>2,155,628,738</b>
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,304,086,306)	(2,090,892,255)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VII.2b	<b>24,931,910,430</b>	<b>24,931,910,430</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		24,931,910,430	24,931,910,430
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>119,883,581</b>	<b>466,133,292</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII.10b	119,883,581	466,133,292
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>139,445,004,381</b>	<b>122,979,398,697</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>18,011,491,541</b>	<b>12,513,256,417</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17,911,491,541</b>	<b>12,413,256,417</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII.12a	8,663,380,703	8,502,632,862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,734,422,754	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VII.13	3,352,686,091	268,179,657
4. Phải trả người lao động	314		1,538,958,944	1,951,622,688
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII.14	1,272,823,333	142,666,500
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		146,954,537	227,727,279
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VII.15	1,189,436,754	1,307,599,006
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,828,425	12,828,425
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	VII.15	100,000,000	100,000,000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>121,433,512,840</b>	<b>110,466,142,280</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VII.16	<b>120,913,346,427</b>	<b>109,808,024,941</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,702,100,000	45,702,100,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,537,406,213	24,537,406,213
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50,673,840,214	39,568,518,728

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/09/2022	Số tại 31/12/2021
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39,568,518,728	31,746,625,769
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,105,321,486	7,821,892,959
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>520,166,413</b>	<b>658,117,339</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VII.17	251,002,378	346,613,224
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VII.18	269,164,035	311,504,115
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>139,445,004,381</b>	<b>122,979,398,697</b>

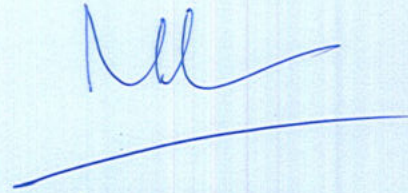
Tây Ninh, ngày 22 tháng 10 năm 2022

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng



Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 Năm 2022

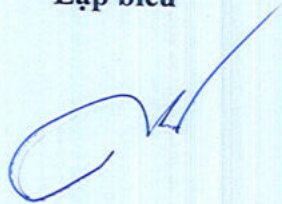
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3-2022		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3			4	5
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VIII.1	<b>18,825,317,298</b>	<b>1,495,720,489</b>	<b>67,272,877,113</b>	<b>32,320,205,176</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5,171,716	185,574,909	664,500,077	596,044,044
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp</b>	<b>10</b>		<b>18,820,145,582</b>	<b>1,310,145,580</b>	<b>66,608,377,036</b>	<b>31,724,161,132</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.2	16,712,620,007	3,242,830,516	52,156,258,579	22,505,561,475
<b>5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>2,107,525,575</b>	<b>(1,932,684,936)</b>	<b>14,452,118,457</b>	<b>9,218,599,657</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VIII.3	1,421,947,716	1,614,162,788	4,043,408,375	4,860,154,057
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VIII.4	294,042,275	199,895,681	1,049,044,336	802,318,582
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.5	1,334,585,085	1,094,002,416	4,384,801,733	4,154,082,856
<b>10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1,900,845,931</b>	<b>(1,612,420,245)</b>	<b>13,061,680,763</b>	<b>9,122,352,276</b>
<b>((30 = 20 + (21 - 22) - ( 24 + 25))</b>						
11. Thu nhập khác	31		4,200,000	264,939,001	1,275,982,762	1,221,355,396
12. Chi phí khác	32		-	-	420,011,667	321,412,732



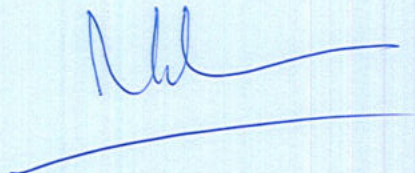
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3-2022		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4,200,000	264,939,001	855,971,095	899,942,664
14. (Lỗ)/Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,905,045,931	(1,347,481,244)	13,917,651,858	10,022,294,940
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.6	390,609,187	(259,896,249)	2,812,330,372	2,033,258,988
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,514,436,744	(1,087,584,995)	11,105,321,486	7,989,035,952

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 22 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám Đốc




Trần Thị Hiền



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>13,917,651,858</b>	<b>10,022,294,940</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2,387,838,539	2,609,478,664
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03		-	(196,549,800)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(4,043,408,375)	(4,848,616,325)
Chi phí lãi vay	06			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>12,262,082,022</b>	<b>7,586,607,479</b>
Giảm các khoản phải thu	09		(5,303,203,696)	(361,462,550)
Giảm hàng tồn kho	10		345,850,935	267,030,433
Giảm/(tăng) các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,430,975,001	(10,804,160,254)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		(163,651,039)	(437,045,963)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(719,670,249)	(150,101,400)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		290,800,000	5,274,228,479
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(386,410,846)	(4,904,573,299)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>9,756,772,128</b>	<b>(3,529,477,075)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(616,928,737)	(736,500,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(17,000,000,000)	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,386,809,744	6,475,108,303





<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(14,230,118,993)</b>	<b>5,738,608,303</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25,400,000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(25,400,000)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(4,498,746,865)</b>	<b>2,209,131,228</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm</b>	<b>60</b>		<b>19,201,815,095</b>	<b>13,875,547,817</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>14,703,068,230</b>	<b>16,084,679,045</b>



Lập biểu

Lê Văn Công

Kế toán trưởng

Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 12 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

Mẫu số B09a-DN  
( Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính )

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**QUÍ 3 NĂM 2022**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
3. Ngành nghề kinh doanh:
  - Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
  - Bán buôn thực phẩm
  - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
  - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo
  - Hoạt động Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đối ngoại tệ cho du khách
  - Nhà hàng và các Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
  - Cung cấp Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
  - Dịch vụ tắm hơi, massage và các Dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ Hoạt động thể thao)
  - Bán buôn đồ uống
  - Đại lý môi giới, đầu giá, Bán vé máy bay, Dịch vụ thông tin
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
  - Bán buôn tổng hợp
  - Vận tải hành khách đường bộ khác
  - Hoạt động Dịch vụ sau thu hoạch
  - Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
  - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
  - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
  - Quảng cáo
  - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

- Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:

Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.

Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.

Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

**Loại tài sản**

**Thời gian khấu hao ( năm )**

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 15

4. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

**Loại tài sản**

**Thời gian khấu hao ( năm )**

Nhà cửa, vật kiến trúc	15
------------------------	----

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty con và Công ty liên kết.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.

7. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 8. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền lương thưởng,...

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.

- Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng

- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.

- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.

- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.

- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp

#### 12. Các nghĩa vụ về Thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.

- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.

#### 13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### V. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

□ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

□ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

□ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### VI. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
a. Tiền	703,068,230	901,815,095
Tiền mặt tại quỹ	87,434,938	100,080,563
Tiền gửi ngân hàng	615,633,292	801,734,532
b. Các khoản tương đương tiền (*)	14,000,000,000	18,300,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>14,703,068,230</b>	<b>19,201,815,095</b>

(\*) Tại ngày 30/09/2022, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,9 - 4,0%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2022		31/12/2021	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	17,000,000,000	17,000,000,000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>17,000,000,000</b>	<b>17,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với mức lãi suất từ 4,3% đến 5,2%/năm

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ sở hữu(%)	30/09/2022			31/12/2021			
		Giá gốc	VND	VND	VND	VND	VND	Dự phòng
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con		24,931,910,430	247,839,040,000			24,931,910,430	246,534,624,000	
- Công ty CP Cấp treo Núi Bà Tây Ninh (**)	51,00	24,931,910,430	247,839,040,000	-	51,00	24,931,910,430	246,534,624,000	-

(\*\*) Tại thời điểm 31/12/2021 và 30/09/2022, Công ty sở hữu 6.522.080 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh (Mã cổ phiếu: TCT) với giá đóng cửa trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là 37.800 VND/ Cổ phiếu tại ngày 31/12/2021 và 38.000 VND/ Cổ phiếu tại ngày 30/09/2022.

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2022			31/12/2021		
	Giá trị VND	Dự phòng VND		Giá trị VND	Dự phòng VND	
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	6,216,575,848	-		1,009,672,738	-	
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	5,879,868,648	-		510,729,451	-	
Một đối tác cung cấp dịch vụ	5,879,868,648	-		510,729,451	-	
- Khách hàng khác	336,707,200	-		498,943,287	-	
b. Phải thu khách hàng dài hạn						
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,216,575,848</b>	<b>-</b>		<b>1,009,672,738</b>	<b>-</b>	

**4 Phải thu về cho vay ngắn hạn**  
**Ngắn hạn**

Các khoản cho vay các đối tác

**Tổng cộng**

30/09/2022		31/12/2021	
Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
67.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000
<b>67.000.000.000</b>	<b>67.000.000.000</b>	<b>67.000.000.000</b>	<b>67.000.000.000</b>

*Khoản cho vay các tổ chức với mục đích bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 6,5% năm.*

**5. Các khoản phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

- Tiền tạm ứng
  - Tiền lãi dự thu
- Cộng**

30/09/2022		31/12/2021	
Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
15.000.000		7.000.000	
1.179.469.865		522.871.234	
<b>1.194.469.865</b>	<b>-</b>	<b>529.871.234</b>	<b>-</b>

**6. Hàng tồn kho**

Hàng hóa

**Tổng cộng**

30/09/2022		31/12/2021	
Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
273.248.891		619.099.826	
<b>273.248.891</b>		<b>619.099.826</b>	

**7. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Công ty Cp Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

**Tổng cộng**

30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
1.734.422.754	-
<b>1.734.422.754</b>	<b>-</b>

**8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

- Số dư ngày 31/12/2021
- Mua trong kỳ
- Số dư ngày 30/09/2022

**Giá trị hao mòn lũy kế**

- Số dư ngày 31/12/2021
- Khấu hao trong kỳ
- Hao mòn tài sản ngân sách
- Số dư ngày 30/09/2022

**Giá trị còn lại**

- Tại ngày 31/12/2021
- Tại ngày 30/09/2022

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 4.159.543.864 VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
- Số dư ngày 31/12/2021	6.633.260.216	363.929.265	9.194.172.292	2.741.232.368	31.800.000	18.964.394.141
- Mua trong kỳ			616.928.737			616.928.737
- Số dư ngày 30/09/2022	6.633.260.216	363.929.265	9.811.101.029	2.741.232.368	31.800.000	19.581.322.878
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư ngày 31/12/2021	3.056.247.430	176.056.532	7.146.283.063	2.038.512.377	12.292.023	12.429.391.425
- Khấu hao trong kỳ	749.978.008	17.066.264	893.590.369	514.009.847		2.174.644.488
- Hao mòn tài sản ngân sách		19.858.251	14.064.977	5.336.645	3.080.207	42.340.080
- Số dư ngày 30/09/2022	3.806.225.438	212.981.047	8.053.938.409	2.557.858.869	15.372.230	14.646.375.993
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 31/12/2021	3.577.012.786	187.872.733	2.047.889.229	702.719.991	19.507.977	6.535.002.716
- Tại ngày 30/09/2022	2.827.034.778	150.948.218	1.757.162.620	183.373.499	16.427.770	4.934.946.885

9 Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 30/09/2022, bất động sản đầu tư là văn phòng cho thuê tại đường CMT8, Kp Ninh Phước, P Ninh Thạnh, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, với nguyên giá 4.246.520.993 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 2.304.086.306 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 1.942.434.687 VND

10. Chi phí trả trước

	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>527,296,785</b>	<b>17,396,035</b>
CP sửa chữa TSCĐ, CCDC	164,703,989	11,016,000
CP khác	362,592,796	6,380,035
<b>b. Dài hạn</b>	<b>119,883,581</b>	<b>466,133,292</b>
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC (NVS, PV, CV)	55,318,949	425,694,465
Chi phí dài hạn khác	64,564,632	40,438,827
<b>Tổng cộng</b>	<b>647,180,366</b>	<b>483,529,327</b>

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	-	396,604,810
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hóa	595,500,000	-
Trả trước các đối tượng khác	-	36,828,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>595,500,000</b>	<b>433,432,810</b>

12. Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

\* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ  
 Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá

\* Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

b. Dài hạn

Tổng cộng

30/09/2022		31/12/2021	
Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
7,492,913,497	7,492,913,497	7,116,698,823	7,116,698,823
5,116,698,823	5,116,698,823	7,116,698,823	7,116,698,823
2,376,214,674	2,376,214,674	-	-
1,170,467,206	1,170,467,206	1,385,934,039	1,385,934,039
<b>8,663,380,703</b>	<b>8,663,380,703</b>	<b>8,502,632,862</b>	<b>8,502,632,862</b>
<b>8,663,380,703</b>	<b>8,663,380,703</b>	<b>8,502,632,862</b>	<b>8,502,632,862</b>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2021		TRONG KỶ		30/09/2022	
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ THỰC NỘP	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	2,326,349,330	1,445,851,603	-	880,497,727
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	255,920,249	2,812,330,372	719,670,249	-	2,348,580,372
- Thuế thu nhập cá nhân	-	6,132,081	149,328,954	157,183,586	5,669,179	3,946,628
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	187,010,800	93,505,400	-	93,505,400
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6,127,327	172,329,100	152,300,463	-	26,155,964
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>268,179,657</b>	<b>5,647,348,556</b>	<b>2,568,511,301</b>	<b>5,669,179</b>	<b>3,352,686,091</b>

**14. Chi phí phải trả**

**a. Ngắn hạn**

Trích trước chi phí lương  
Trích trước chi phí khác  
**Cộng**

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
	1,195,823,333	
	77,000,000	142,666,500
	<b>1,272,823,333</b>	<b>142,666,500</b>

**15. Các khoản phải trả, phải nộp**

**a. Ngắn hạn**

Kinh phí công đoàn  
Tiền bảo hành Công trình  
Tiền bán vé cáp treo  
Cổ tức phải trả  
Các khoản phải trả khác

**b. Dài hạn**

Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng  
**Tổng cộng**

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
	1,189,436,754	1,307,599,006
	118,835,953	34,892,905
	867,707,801	866,381,551
	-	139,250,000
	189,693,000	215,093,000
	13,200,000	51,981,550
	<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>
	100,000,000	100,000,000
	<b>1,289,436,754</b>	<b>1,407,599,006</b>

**16. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 31/12/2020</i>	45,702,100,000	40,887,045,769	24,537,406,213	111,126,551,982
- Lãi trong kỳ này		7,989,035,952		7,989,035,952
<i>Số dư ngày 30/09/2021</i>	45,702,100,000	48,876,081,721	24,537,406,213	119,115,587,934
<i>Số dư ngày 31/12/2021</i>	45,702,100,000	39,568,518,728	24,537,406,213	109,808,024,941
- Lãi trong kỳ này		11,105,321,486		11,105,321,486
<i>Số dư ngày 30/09/2022</i>	45,702,100,000	50,673,840,214	24,537,406,213	120,913,346,427

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

**Vốn góp của các đối tượng**

Công ty CP Địa Cầu (1.119.701cp)  
Công ty TNHH Olympia (1.096.850cp)  
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương (1.086.850cp)  
**Nhà đầu tư khác**  
**Tổng cộng**

	30/09/2022			31/12/2021	
	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp	VND	VND	Tỷ lệ vốn góp
	1,119,701	24.50%	11,197,010,000	11,197,010,000	24.50%
	1,096,850	24.00%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.00%
	1,096,850	24.00%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.00%
	1,256,809	27.50%	12,568,090,000	12,568,090,000	27.50%
	<b>4,570,210</b>	<b>100%</b>	<b>45,702,100,000</b>	<b>45,702,100,000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu phổ thông**

\* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

\* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
	4,570,210	4,570,210
	10,000	10,000



17. Nguồn kinh phí sự nghiệp

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	346,613,224	1,750,284,156
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	290,800,000	22,751,082,200
Chi sự nghiệp trong kỳ	386,410,846	24,154,753,132
<b>Nguồn kinh phí cuối kỳ</b>	<b>251,002,378</b>	<b>346,613,224</b>

18. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	30/09/2022			31/12/2021		
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	48,134,474		55,250,000	42,797,829	
Bồn nước HWATA	31,800,000	15,372,230		31,800,000	12,292,023	
Đầu xe máy cây Ford 4000	95,000,000	17,700,855		95,000,000	10,454,060	
Máy xới FJ 500T	19,450,000	4,417,235		19,450,000	2,538,139	
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	3,709,678		11,500,000	2,040,323	
Rơ mooc máy cây	75,000,000	15,909,091		75,000,000	9,090,909	
Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	14,708,400		63,035,999	5,253,000	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS1)	22,848,000	3,808,000		22,848,000	380,800	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS2)	22,847,999	3,808,000		22,847,999	380,800	
<b>Cộng</b>	<b>396,731,998</b>	<b>127,567,963</b>	-	<b>396,731,998</b>	<b>85,227,883</b>	-
Giá trị còn lại tại 31/12/2021	311,504,115					
Giá trị còn lại tại 30/09/2022	269,164,035					

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	5,712,377,774	6,059,090
Doanh thu vận chuyển	1,183,175,925	-
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo	310,136,367	107,727,273
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	1,696,542,593	-
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	9,082,145,861	1,288,555,944
Doanh thu khác	840,938,778	93,378,182
<b>Tổng cộng</b>	<b>18,825,317,298</b>	<b>1,495,720,489</b>

## 2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng hóa
Giá vốn vận chuyển
Giá vốn mặt bằng, quảng cáo
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan
Giá vốn khác
<b>Tổng cộng</b>

Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND
5,427,716,030	17,927,672
565,486,273	466,565,873
108,988,273	36,236,546
1,113,895,404	534,867,265
8,918,792,010	1,883,612,022
577,742,017	303,621,138
<b>16.712.620.007</b>	<b>3.242.830.516</b>

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay
Cổ tức
<b>Tổng cộng</b>

Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND
1,421,947,716	1,614,162,788
<b>1.421.947.716</b>	<b>1.614.162.788</b>

## 4. Chi phí bán hàng

Chi phí lương nhân viên
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí bằng tiền khác
<b>Tổng cộng</b>

Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND
220,130,210	121,117,473
59,992,859	70,023,907
13,919,206	8,754,301
<b>294.042.275</b>	<b>199.895.681</b>

## 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí lương nhân viên quản lý
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
<b>Tổng cộng</b>

Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND
1,100,527,632	798,821,510
37,251,914	70,650,108
114,069,915	151,351,791
82,735,624	73,179,007
<b>1.334.585.085</b>	<b>1.094.002.416</b>

## 6. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN
Các khoản điều chỉnh tăng
- Các chi phí không được trừ khi tính xác định thuế TNDN
Thu nhập chịu thuế TNDN
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND
1,905,045,931	(1,347,481,244)
48,000,000	48,000,000
48,000,000	48,000,000
<b>1.953.045.931</b>	<b>(1.299.481.244)</b>
<b>390.609,187</b>	<b>-</b>

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**A. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Tính chất giao dịch</i>	Quý 3/2022	Quý 3/2021
<i>Lương, thưởng, thù lao HĐQT, Ban TGD và BKS</i>		VND	VND
		<u>444,936,000</u>	<u>429,936,000</u>

**B. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

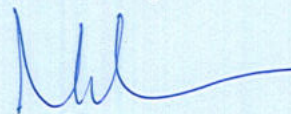
	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung</b>	Quý 3/2022	Quý 3/2021
+ Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,627,366,133	335,585,000
+ Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	35,005,643	10,615,597
<b>C. Số dư bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán</b>			30/09/2022	31/12/2021
<i>Tạm ứng dịch vụ vận chuyển, cây xanh, cảnh quan</i>			VND	VND
+ Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con		1,734,422,754	-

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương



Tây Ninh, Ngày 2 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc

Trần Thị Hiền